VLM Lọc hút đường ống

Đặc tính

- Dễ tháo lắp
- Phụ kiện cảnh báo tiêu chuẩn
- Dễ lắp lên thùng chứa
- Bích ghép và giá cấp riêng
- Có đường hồi đảm bảo an toàn tránh tắc lọc
- Có thiết bị kiểm tra

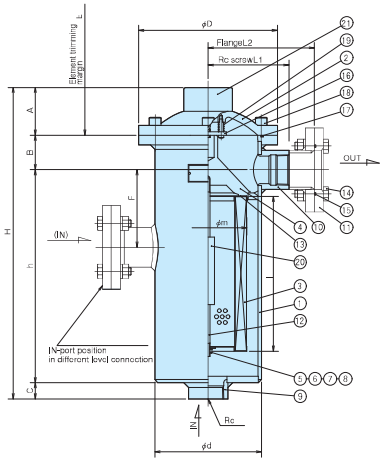

21	Phụ kiện bảo vệ	1	SS	
20	Magnet stick	1	BaFe	tùy chọn
19	Lò xo	1set	SWP	
18	Bu lông	6	SCM435	
17	O-ring	1	NBR	
16	Tấm đi chuyển	1	SPCC	
15	O-ring	1	NBR	
14	Bu lông	4	SS	Nut and spring washer
13	Làm kín	1	NBR	
12	Tấm đỡ	1	SS	
11	Bích ra	2	SS	O-ring seal: VLM 12 or upper
10	Bích ra	1	SS	Rc screw VLM04～08
9	Bích vào	1	SS	Rc screw
8	Làm kín	1	NBR	
7	Đệm phẳng	1	SPCC	
6	Đệm lò xo	1	SWRH	
5	Đai ốc lắp lõi	1	SS	With M6 to M8 split cotter pin
4	Nắm van	1	ADC. AC	
3	Lõi lọc	1		
2	Nắp tràn	1	SS. FCD	
1	Vỏ lọc	1	SGP	
Item No.	Danh điểm	SL	Vật liệu	Ghi chú

Ký hiệu

Ví dụ: VLM04-100A04T

※ – VLM ※ 04 ※ – 100 A 04 T

Loại đầu	Model	Phụ kiện	Seri	Cửa vào	Cỡ lọc	Vật liệu lõi lọc	Cửa ra	Cách ghép nối

Non-symbol	General mineral oil
W	Water-glycol gr.
F	Phosphoric acid ester gr.

Non-symbol	No accessory
M	Magnet
E	Electric contact provided (micro-switch)

Element size
04
06
08
12
16
20
24

Non-symbol	Standard
D	Different level connection

04～16: standard 100 μ aluminum notch wire 20～24: standard 100 μ stainless wire gauze	
Element rating, production range	Element material
10、20、40 μ	Giấy
60～400 μ	Lưới thép không rỉ
60～250 μ	Aluminum notch wire

Cỡ lọc	Ký hiệu	OUT conection method
15 A	04	T
20 A	06	T
25 A	08	T
32 A	10	F
40 A	12	F
50 A	16	F
65 A	20	F
80 A	24	F

T: ghép ren
F: ghép bích
Tiêu chuẩn: ghép ren
FF: ghép bích đầu vào/ ra

Phụ tùng

Ví dụ: M04-100AN

M – Seri – Cỡ lọc – Vật liệu lõi lọc – Dùng cho dầu

Seri
04～24

Micron indication
010～400

AN	Aluminum notch wire
P	Giấy
SW	Lưới thép không rỉ

Non-symbol	Dầu khoáng
W	Water-glycol gr.

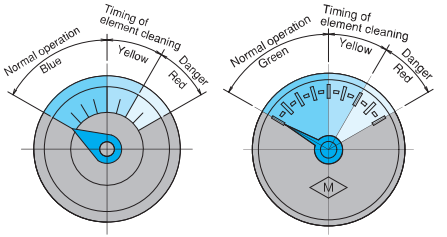

VLM04～08 VLM12～24

Bắt đầu	Giữa xanh - vàng	Giữa vàng - đỏ	Áp suất van an toàn
3 kPa	24 kPa	29 kPa	29 kPa

Phụ tùng

Name / Model	Lõi lọc φm	Lõi lọc φl	⑰O-ring	⑯O-ring	⑬ Đệm làm kín	⑧ Đệm làm kín	⑨ Bu lông	⑭ Bu lông
VLM 04	55	120	AN6230	(JISB2401 G30)	(1.5t φ54・φ40)	(1t・φ23・φ6)	M10×25 6pcs	(M10×35 4pcs)
06	55	120	13	(JISB2401 G35)				
08	82	170	AN6230 20	(JISB2401 G45)	1t・φ82・φ57	1t・φ40・φ8(φ23・φ6)	M10×25 6pcs	
12	120	240	AN6230 38	JISB2401 G70	1t・φ120・φ95	1t・φ56・φ8(φ23・φ6)	M12×35 6pcs	M12×40 4pcs
16	144	400	AN6230 42	JISB2401 G70	1t φ144・φ120	1t・φ56・φ8(φ23・φ8)	M16×40 6pcs	M12×45 4pcs
20	144	400		JISB2401 G90		1t・φ23・φ8		M16×50 4pcs
24	144	400		JISB2401 G105				

Note: values in parenthesis on packing ⑬, ⑧ are for paper and wire gauze element.

Kích thước và lưu lượng (độ nhớt 50mm2/s, cỡ lọc 100u, lưới thép)

Model \ Symbol	IN Rc screw	OUT Port Size Rc screw	OUT Port Size Flange	H	L1	L2	φD	A	B	h	C	φd	F	E	Mass kg	100 μ Flow Rate L/min	Pressure Drop
VLM 04—04T	½	½	(15 A)	256	65	(90)	120	33	33	170	20	89.1	60	150	5	30	7 kPa
06 06T	¾	¾	(20 A)	256	65	(90)	120	33	33	170	20	89.1	60	150	5	50	
08 08T	1	1	(25 A)	332	80	(105)	150	37	40	230	25	114.3	80	210	9	75	
12 10F	1 ½	(1 ¼)	32 A	483	(130)	140	215	74	54	330	25	165.2	120	330	19	120	
12 12F	1 ½	(1 ½)	40 A	483	(130)	140	215	74	54	330	25	165.2	120	330	19	180	
16 16F	2	(2)	50 A	659	(145)	154	250	74	60	500	25	190.7	180	510	29	320	
20 20F	2 ½	(2 ½)	65 A	691	—	154	250	74	72	510	35	190.7	200	530	29	600	
24 24F	3	(3)	80 A	697	—	154	250	74	78	510	35	190.7	200	530	30	810	

Đặc tính giảm áp

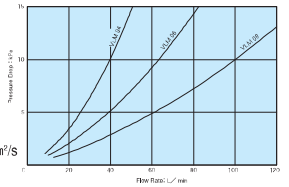

VLM04～08
Độ nhớt :50 mm²/s
Cỡ lọc :100 μ

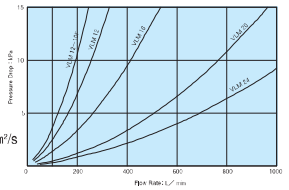

VLM12～24
Độ nhớt :50 mm²/s
Cỡ lọc :100 μ

Vệ sinh và thay thế lõi lọc

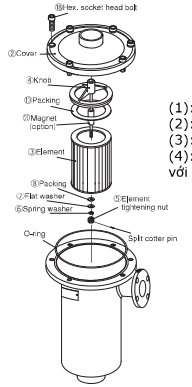

Khi chỉ báo tới vị trí này, tháo bỏ lõi vệ sinh hoặc thay

(1): Tháo bu lông, nắp
(2): Tháo lõi lọc
(3): Thay lõi lọc hoặc vệ sinh
(4): Lắp lại, lưu ý ngược lại với tháo ra - xiết bu lông đều tay